

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /GPMT-BTNMT Hà Nội, ngày tháng năm 2022

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 26/CV-HD ngày 14 tháng 7 năm 2022 của Công ty TNHH Nhựa H&D về việc chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Dự án “Nhà máy sản xuất hạt nhựa và các sản phẩm nhựa công suất 50.000 tấn/năm”.

Theo đề nghị của Tổng cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Nhựa H&D, địa chỉ tại xóm 8, thôn Trịnh Xá, xã Thiên Hương, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án đầu tư “Nhà máy sản xuất hạt nhựa và các sản phẩm nhựa công suất 50.000 tấn/năm” có địa chỉ tại xóm 8, thôn Trịnh Xá, xã Thiên Hương, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy sản xuất hạt nhựa và các sản phẩm nhựa công suất 50.000 tấn/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xóm 8, thôn Trịnh Xá, xã Thiên Hương, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0201626157 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 3 năm 2015, chứng nhận đăng ký thay đổi lần 3 ngày 10 tháng 11 năm 2021.

1.4. Mã số thuế: 0201626157.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất các sản phẩm nhựa; sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Tổng diện tích: 9.998 m².
- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).
- Công suất: Tổng công suất đăng ký 50.000 tấn/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

- 2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.4. Được phép nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.5. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.6. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Nhựa H&D:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.
2. Công ty TNHH Nhựa H&D có trách nhiệm:
 - 2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.
 - 2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.
 - 2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
 - 2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.
 - 2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm.

(từ ngày tháng năm 2022 đến ngày tháng năm 2029).

Giấy phép môi trường thành phần là Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất số 64/GXN-BTNMT đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 14 tháng 6 năm 2019 (bao gồm việc kéo dài thời hạn hiệu lực của Giấy xác nhận số 64/GXN-BTNMT tại Phụ lục (có số thứ tự 35) ban hành kèm theo Thông

báo số 67/TB-BTNMT ngày 08 tháng 4 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc kéo dài thời hạn hiệu lực của Giấy phép môi trường thành phần là Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất (đợt 1)) hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Tổng cục Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- UBND thành phố Hải Phòng (để phối hợp chỉ đạo);
- Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan);
- Sở TN&MT thành phố Hải Phòng;
- Cổng Thông tin một cửa quốc gia;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- VP Tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Công ty TNHH Nhựa H&D;
- Lưu: VT, TCMT, L12.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Võ Tuấn Nhân

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sau xử lý được tuần hoàn, tái sử dụng, không xả ra môi trường).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các nhà vệ sinh khu vực văn phòng, nhà xưởng (khu vệ sinh xưởng S3, xưởng S4) được xử lý sơ bộ qua 03 bể tự hoại 3 ngăn (dung tích thiết kế 36 m³/bể), sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của nhà máy có công suất thiết kế 03 m³/ngày.

- Nước thải công nghiệp từ công đoạn rửa phế liệu, nước xả cặn của các máng làm mát hạt nhựa, nước thải từ hệ thống xử lý khí thải được thu gom về hệ thống xử lý nước thải sản xuất của nhà máy có công suất thiết kế 20 m³/giờ.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý nước thải sinh hoạt:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → Hồ chứa nước tuần hoàn → Tuần hoàn, tái sử dụng cho công đoạn rửa phế liệu.

- Công suất thiết kế: 03 m³/ngày đêm.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Clo viên nén (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu).

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải sản xuất:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sản xuất → Bể lắng cát → Bể điều hòa → Bể phản ứng → Bể lắng → Bể trung gian → Lọc → Khử trùng bằng Ozone → Bể chứa nước sau xử lý → Hồ chứa nước tuần hoàn → Tuần hoàn, tái sử dụng cho công đoạn rửa phế liệu.

- Công suất thiết kế: 20 m³/giờ

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: PAC, PA (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Trang bị các thiết bị dự phòng cho các hệ thống xử lý như máy bơm, bơm định lượng. Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom và tiêu thoát nước thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 03 m³/ngày.

Hệ thống xử lý nước thải sản xuất không phải vận hành thử nghiệm (theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 31 và khoản 4 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 02 vị trí.

- Tại đầu vào của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 03 m³/ngày

- Tại đầu ra sau bể khử trùng của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 03 m³/ngày.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Chất ô nhiễm chính: pH, BOD₅, TSS, TDS, Sunfua, Amoni, Nitrat, Dầu mỡ động thực vật, Tổng các chất hoạt động bề mặt, PO₄³⁻, Coliform.

- Giá trị giới hạn: Đáp ứng theo yêu cầu chất lượng nước thải để tuần hoàn, tái sử dụng cho mục đích sản xuất của Công ty.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của công trình xử lý nước thải);

- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và ít nhất 07 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 07 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải) trong ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh quả.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất trước khi tuần hoàn, tái sử dụng; không được xả nước thải ra ngoài môi trường dưới mọi hình thức.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải sinh hoạt.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.4. Trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm 45 ngày, chủ dự án đầu tư phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng theo quy định.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.6. Chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc tuần hoàn, tái sử dụng nước thải trong quá trình sản xuất; chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu xả nước thải ra môi trường.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

1.1. Nguồn số 01: Khí thải từ hoạt động của máy tạo hạt nhựa số 1 tại xưởng S4.

1.2. Nguồn số 02: Khí thải từ hoạt động của máy tạo hạt nhựa số 2 tại xưởng S4.

1.3. Nguồn số 03: Khí thải từ hoạt động của máy tạo hạt nhựa số 3 tại xưởng S4.

1.4. Nguồn số 04: Khí thải từ hoạt động của máy tạo hạt nhựa số 4 tại xưởng S4.

1.5. Nguồn số 05: Khí thải từ hoạt động của máy tạo hạt nhựa số 5 tại xưởng S4.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**2.1. Vị trí xả khí thải:**

- Vị trí xả thải (khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ 05 máy tạo hạt tại xưởng S4): Xóm 8, thôn Trịnh Xá, xã Thiên Hương, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

- Toạ độ vị trí xả khí thải: X = 2314032; Y = 593182 (Hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến 105°45' múi chiều 3°).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 25.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, liên tục 24 giờ/ngày.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Propylen oxyt	mg/Nm ³	240	06 tháng/lần theo đề xuất và cam kết của Công ty TNHH Nhựa H&D	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	Etylen oxyt	mg/Nm ³	20		
3	Styrene	mg/Nm ³	100		
4	Benzen	mg/Nm ³	5		
5	Toluene	mg/Nm ³	750		
6	Vinyl clorua	mg/Nm ³	20		
7	Xylen	mg/Nm ³	870		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải phát sinh để đưa về hệ thống xử lý:

Khí thải phát sinh từ 05 máy tạo hạt nhựa (nguồn số 01, 02, 03, 04 và số 05) tại xưởng S4 được thu gom theo 02 đường ống nhánh D600 về 01 đường trục thu gom D800 dẫn về hệ thống xử lý khí thải tập trung để xử lý và xả ra môi trường qua 01 ống thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải từ 05 máy tạo hạt nhựa (nguồn số 01, 02, 03, 04 và số 05) → Chụp hút → Tháp rửa khí → Buồng tách ẩm → Buồng hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 25.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Silicagel, than hoạt tính (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần B của Phụ lục này).

1.2.2. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý khí thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải.

- Trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý khí thải như máy bơm, quạt hút. Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Thường xuyên thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Khi có sự cố, dừng hoạt động hệ thống sản xuất, kiểm tra hệ thống xử lý bụi, khí thải và hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý khí thải từ hoạt động gia nhiệt tạo hạt công suất 25.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 01 vị trí (trên ống thải sau hệ thống xử lý khí thải).

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu ra của khí thải);

- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn hoặc mẫu được lấy bằng thiết bị lấy mẫu liên tục trước khi xả, thải ra ngoài môi trường của công trình xử lý bụi, khí thải) trong ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.4. Trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm 45 ngày, chủ dự án đầu tư phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng theo quy định.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.7. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2022
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Máy tạo màng tại xưởng S1.
- Nguồn số 02: Máy băm tại xưởng S4.
- Nguồn số 03: Máy cắt hạt nhựa tại xưởng S4.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung tại: Xóm 8, thôn Trịnh Xá, xã Thiên Hương, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

- Nguồn số 01: Tọa độ: X: 2314000; Y: 592958
- Nguồn số 02: Tọa độ: X: 2314021; Y: 593146
- Nguồn số 03: Tọa độ: X: 2313736; Y: 592940

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°45' múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn. Các điểm tiếp xúc giữa máy móc thiết bị và sàn đặt máy được kê đệm cao su để giảm tiếng ồn và giảm độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4

NỘI DUNG CẤP PHÉP NHẬP KHẨU PHÉ LIỆU TỪ NƯỚC NGOÀI LÀM NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2022
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP NHẬP KHẨU PHÉ LIỆU:

1. Khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu của từng năm (chu kỳ 12 tháng):

1.1. Khối lượng phế liệu nhập khẩu từng năm (chu kỳ 12 tháng) trong 02 năm (24 tháng) kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực:

TT	Loại phế liệu nhập khẩu		Khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu (tấn/năm)
	Tên phế liệu	Mã HS	
1	Phế liệu và mẫu vụn của plastic (nhựa) từ polyme etylen (PE): Loại khác	3915 10 90	33.000
2	Phế liệu và mẫu vụn của plastic (nhựa) từ polyme styren (PS): Loại khác.	3915 20 90	
3	Phế liệu và mảnh vụn của plastic (nhựa) từ polyme vinyl clorua (PVC): Loại khác.	3915 30 90	
4	Phế liệu và mẫu vụn từ plastic (nhựa) khác: Polypropylen (PP), Thermoplastic Polyurethanes (TPU), Polycarbonate (PC), Poly Methyl Methacrylate (PMMA), Poly Oxy Methylene (POM), Polyamid (PA), Polyethylen Terephthalate (PET), Acrylonitrin Butadien Styren (ABS).	3915 90 00	
	TỔNG CỘNG		33.000

1.2. Khối lượng phế liệu nhập khẩu từng năm (chu kỳ 12 tháng) sau 02 năm (24 tháng) kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực:

TT	Loại phế liệu nhập khẩu		Khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu (tấn/năm)
	Tên phế liệu	Mã HS	
1	Phế liệu và mẫu vụn của plastic (nhựa) từ polyme etylen (PE): Loại khác	3915 10 90	33.000
2	Phế liệu và mẫu vụn từ plastic (nhựa) khác: Polypropylen (PP)	3915 90 00	
	TỔNG CỘNG		33.000

2. Yêu cầu Công ty thực hiện đúng cam kết, phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và bảo đảm khối lượng phế liệu nhựa nhập khẩu (kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2022 đến thời điểm Giấy phép môi trường này có hiệu lực) không vượt quá khối lượng 253 tấn (trên tổng

số 594 tấn đã được cấp tại số thứ tự 35 Phụ lục ban hành kèm theo Thông báo số 67/TB-BTNMT ngày 08 tháng 4 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc kéo dài thời hạn hiệu lực của Giấy phép môi trường thành phần là Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất (đợt 1)).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI NHẬP KHẨU PHÉ LIỆU TỪ NƯỚC NGOÀI LÀM NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT:

1. Hệ thống, thiết bị tái chế, tái sử dụng phế liệu nhập khẩu:

1.1. Loại phế liệu sử dụng:

Phế liệu và mẫu vụn từ nhựa (các mã HS: 3915 10 90; 3915 20 90; 3915 30 90; 3915 90 00).

1.2. Tóm tắt quy trình công nghệ trực tiếp sử dụng phế liệu nhập khẩu:

1.2.1. Quy trình sản xuất hạt nhựa:

- Đã lắp đặt 05 máy tạo hạt nhựa, trong đó có 04 máy công suất thiết kế 1.500 kg/giờ và 01 máy công suất thiết kế 1.300 kg/giờ.

- Quy trình sản xuất hạt nhựa: Nguyên liệu (nhựa phế liệu) → Phân loại → Băm/Nghiền → Rửa/Vắt khô (nếu có) → Gia nhiệt → Làm mát, cắt tạo hạt → Đóng bao → Lưu kho.

1.2.2. Quy trình tạo màng phủ xây dựng và túi ni lông:

- Đã lắp đặt 13 giàn máy thổi tạo màng, trong đó có 09 máy thổi túi công suất thiết kế 500 kg/giờ/máy, 02 máy thổi màng phủ xây dựng công suất 500 kg/giờ/máy và 02 máy thổi màng phủ công suất 600 kg/giờ/máy.

- Quy trình thổi tạo màng phủ xây dựng: Hạt nhựa → Gia nhiệt thổi màng → Làm nguội → Cuộn màng → Thành phẩm.

- Quy trình sản xuất túi ni lông: Hạt nhựa → Gia nhiệt thổi màng → Làm nguội → Cuộn màng → Cắt hàn nhiệt → Thành phẩm.

1.3. Công suất thiết kế (tấn/năm): 50.000 tấn sản phẩm/năm.

1.4. Hệ số hao hụt: 1,02 (để sản xuất 01 tấn sản phẩm cần 1,02 tấn phế liệu).

1.5. Sản phẩm (tấn/năm): 50.000 tấn sản phẩm/năm.

2. Biện pháp, phương án xử lý các tạp chất đi kèm phế liệu nhập khẩu:

2.1. Hệ thống, thiết bị xử lý tạp chất đi kèm phế liệu nhập khẩu:

Không đầu tư hệ thống xử lý tạp chất đi kèm phế liệu.

2.2. Phương án chuyên giao, xử lý các tạp chất:

- Tạp chất tách ra từ phế liệu nhựa được thu gom, quản lý cùng các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường khác phát sinh trong Nhà máy.

- Ký hợp đồng chuyên giao cho đơn vị có chức năng và năng lực phù hợp để xử lý theo quy định pháp luật.

3. Yêu cầu đối với kho lưu giữ phế liệu nhập khẩu:

- Diện tích kho lưu giữ: 1.501 m² (trong đó, 01 khu vực lưu giữ phế liệu nhập khẩu có diện tích khoảng 1.000 m²).

- Thiết kế, cấu tạo kho: Kho có kết cấu khung thép cao 10 m, mái che bằng tôn, nền bê tông chống thấm, không rạn nứt, đủ độ bền chịu được tải trọng lớn nhất của lượng phế liệu cao nhất theo tính toán.

- Vật liệu làm tường và vách ngăn: Khung thép, tường gạch cao 3 m, quay tôn đến mái.

- Biện pháp hoặc thiết kế để hạn chế gió trực tiếp vào bên trong: Bố trí tại khu vực khuất gió, được che chắn bởi nhà xưởng sản xuất và tường rào.

- Hệ thống thu gom nước mưa: Hệ thống thu gom nước mưa từ mái vào hệ thống thoát nước mưa của nhà máy, mặt sàn được thiết kế để tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.

- Hệ thống thu gom, xử lý các loại nước thải phát sinh: Không phát sinh nước thải trong kho lưu giữ phế liệu.

- Khả năng lưu giữ tối đa (tấn): Khoảng 1.500 tấn.

4. Bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu

Không có bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu.

5. Các yêu cầu bảo vệ môi trường:

5.1. Chỉ được phép nhập khẩu khối lượng phế liệu đảm bảo sức chứa của kho lưu giữ phế liệu nhập khẩu; chỉ được sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất tại dự án theo Giấy phép môi trường này; nhập khẩu đúng chủng loại, khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu theo quy định trong Phần A Phụ lục này.

5.2. Phế liệu nhập khẩu phải đáp ứng QCVN 32:2018/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với phế liệu nhựa nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất.

5.3. Tái xuất đối với những lô hàng phế liệu nhập khẩu không đáp ứng QCVN 32:2018/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với phế liệu nhựa nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất; trường hợp không thể tái xuất, phải có hợp đồng với đơn vị đủ năng lực để xử lý, tiêu hủy chất thải, phế liệu vi phạm theo quy định của pháp luật.

5.4. Kho lưu giữ phế liệu nhập khẩu phải có cao độ nền bảo đảm không bị ngập lụt; mặt sàn trong khu vực lưu giữ phế liệu được thiết kế để tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; sàn bảo đảm kín, chống thấm, chịu được tải trọng của lượng phế liệu cao nhất theo tính toán; có biện pháp hoặc thiết kế để hạn chế gió trực tiếp vào bên trong.

5.5. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, phải ghi chép đầy đủ về khối lượng phế liệu sử dụng của từng hệ thống, thiết bị xử lý, tái chế. Trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm 45 ngày, chủ dự án đầu tư phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng theo quy định.

5.6. Phân định, phân loại chất thải phát sinh từ quá trình sử dụng phế liệu nhập khẩu để có phương án xử lý chất thải phù hợp.

Phụ lục 5**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	50
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	30
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	4
4	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	12 01 04	6.728
5	Cặn lắng từ hệ thống xử lý khí thải	12 01 03	168
Tổng khối lượng			6.980

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát:

Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	1.800
Tổng khối lượng			1.800

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Tạp chất từ quá trình phân loại phế liệu nhựa	842.140
2	Vỉ lưới lọc nhựa	1.728
3	Silicagel thải	123
Tổng khối lượng		843.991

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt và chất thải khác:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	9.360
Tổng khối lượng		9.360

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng lưu chứa có nắp đậy, dung tích 200 lít.
- Thùng lưu chứa ghi nhãn mã CTNH được lưu giữ.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 10 m².
- Thiết kế, cấu tạo của kho: Có tường tôn bao kín, mái che bằng tôn, nền bê tông, có hồ thu gom và gờ chống tràn chất thải lỏng.
- Kho lưu chứa CTNH phải đáp ứng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Bao chứa jumbo 1 tấn

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích: 20 m².
- Thiết kế, cấu tạo của kho: Tường tôn bao kín, mái tôn, nền kho được bê tông hóa, có gờ chắn để ngăn nước mưa chảy tràn vào bên trong kho.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

Thùng đựng rác 20 lít đến 120 lít.

2.3.2. Kho lưu chứa:

Không có kho lưu chứa riêng chất thải sinh hoạt.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 6**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Đã hoàn thành toàn bộ các hạng mục, công trình sản xuất và các yêu cầu về bảo vệ môi trường tại Quyết định số 1774/QĐ-BTNMT ngày 13 tháng 8 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nhà máy sản xuất hạt nhựa và các sản phẩm nhựa công suất 50.000 tấn/năm” tại xóm 8, thôn Trịnh Xá, xã Thiên Hương, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng; không còn hạng mục, công trình sản xuất, bảo vệ môi trường cần tiếp tục đầu tư.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn giao thông, an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy.

3. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

4. Thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định pháp luật.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật./.